

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 04/12/2024)

**Lưu ý:** Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
<b>SÀN HNX</b>							
1	AAV	49%	33.803.953	56.044	0.08%	33.747.909	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	197.516	3.2%	-197.516	
4	AMC	49%	1.396.500	81.700	2.87%	1.314.800	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	393.393	0.30%	-393.393	
7	API	49%	41.201.148	562.881	0.67%	40.638.267	
8	APS	100%	83.000.000	834.937	1.01%	82.165.063	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.273	0%	268.757.819	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.416.009	47.2%	1.583.991	
26	BAX	49%	4.018.000	1.344.788	16.4%	2.673.212	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.123.571	0.91%	59.249.236	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.136	0.12%	60.401.194	
45	BTW	49%	4.586.400	2.045.019	21.85%	2.541.381	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.574.846	2.18%	70.659.091	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	83.263	0.13%	30.198.723	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.285.947	20.49%	-20.285.947	
57	CEO	49%	264.799.151	25.883.672	4.79%	238.915.479	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	(*)
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CI424002	100%	28.130.689	2.050.942	7.29%	26.079.747	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
65	CLH	49%	5.880.000	636.900	5.31%	5.243.100	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.092.360	99.44%	11.840	
70	CPC	49%	2.108.494	177.917	4.13%	1.930.577	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	152	35.19%	280	
75	CTG121030	100%	30.207.100	100.101	0.33%	30.106.999	
76	CTG121031	100%	34.922.000	654.924	1.88%	34.267.076	
77	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
78	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
79	CTG123033	100%	15.000.000	16.850	0.11%	14.983.150	
80	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
81	CTP	49%	5.928.996	67.348	0.56%	5.861.648	
82	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
83	CVN	0%	0	540	0%	-540	
84	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
85	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
86	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
87	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
88	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
89	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
90	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
91	DC2	50%	3.778.170	180.992	2.4%	3.597.178	
92	DDG	50%	39.919.943	2.944.950	3.69%	36.974.993	
93	DHP	49%	4.651.178	72.300	0.76%	4.578.878	
94	DHT	50%	41.170.886	30.147.041	36.61%	11.023.845	
95	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
96	DL1	49%	52.055.686	6.382.555	6.01%	45.673.131	
97	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
98	DNP	50%	70.487.423	247.984	0.18%	70.239.439	
99	DP3	0%	0	197.311	0.92%	-197.311	
100	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
101	DST	0%	0	19.250	0.06%	-19.250	
102	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
103	DTD	49%	28.169.504	298.142	0.52%	27.871.362	
104	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
105	DTK	35%	238.968.616	55.750	0.01%	238.912.866		
106	DVM	0%	0	0	0%	0		
107	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642		
108	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708		
109	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100		
110	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702		
111	EVS	100%	164.800.618	597.040	0.36%	164.203.578		
112	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132		
113	GDW	49%	4.655.000	599.304	6.31%	4.055.696		
114	GIC	49%	5.938.800	1.283.900	10.59%	4.654.900		
115	GKM	50%	15.717.118	2.828	0.01%	15.714.290		
116	GLT	0%	0	169.262	1.62%	-169.262		
117	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999		
118	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238		
119	HAD	49%	1.960.000	457.116	11.43%	1.502.884		
120	HAT	49%	1.530.270	157.854	5.05%	1.372.416		
121	HBS	49%	16.169.990	57.832	0.18%	16.112.158		
122	HCC	49%	3.194.107	850.831	13.05%	2.343.276		
123	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328		
124	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873		
125	HDB124006	100%	30.000.000	1.081.043	3.6%	28.918.957		
126	HDB124018	100%	10.000.000	1.000.000	10%	9.000.000		
127	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)	
128	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633		
129	HGM	49%	6.174.000	24.500	0.19%	6.149.500		
130	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350		
131	HJS	49%	10.289.951	127.628	0.61%	10.162.323		
132	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174		
133	HLC	49%	12.453.447	2.459.336	9.68%	9.994.111		
134	HLD	49%	9.800.000	846.660	4.23%	8.953.340		
135	HMH	49%	6.467.925	63.419	0.48%	6.404.506		
136	HMR	0%	0	0	0%	0		
137	HOM	49%	36.636.874	594.996	0.80%	36.041.878		
138	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950		
139	HUT	50%	446.255.982	13.559.127	1.52%	432.696.855		
140	HVT	0%	0	154.880	1.41%	-154.880		
141	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238		
142	IDC	49%	161.699.965	75.203.849	22.79%	86.496.116		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDJ	50%	86.745.096	1.173.762	0.68%	85.571.334		
144	IDV	30%	10.757.515	7.068.130	19.71%	3.689.385		
145	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
146	INN	49%	8.820.000	675.580	3.75%	8.144.420		
147	IPA	50%	106.917.887	1.113.848	0.52%	105.804.039		
148	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
149	IVS	100%	69.350.000	55.515.839	80.05%	13.834.161		
150	KDM	0%	0	70	0%	-70		
151	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
152	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
153	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
154	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
155	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
156	KSQ	49%	14.700.000	170.458	0.57%	14.529.542		
157	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
158	KSV	0%	0	300	0%	-300		
159	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
160	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
161	L14	49%	15.121.162	49.990	0.16%	15.071.172		
162	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
163	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
164	LAS	49%	55.299.636	181.889	0.16%	55.117.747		
165	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
166	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
167	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
168	LHC	50%	7.200.000	80.480	0.56%	7.119.520		
169	LIG	0%	0	948	0%	-948		
170	LPB121036	100%	1.731.000	858.632	49.6%	872.368		
171	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
172	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
173	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
174	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
175	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
176	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
177	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
178	MAC	49%	7.418.475	9.003	0.06%	7.409.472		
179	MAS	30%	1.280.304	678.187	15.89%	602.117		
180	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN		Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN		Ghi chú
		sở hữu tối đa	được phép nắm giữ			được nắm giữ thêm +/vượt room (-)		
1	2	3	4	5	6	7	8	
181	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	
182	MBG	49%	58.907.084	753.936	0.63%	58.153.148		
183	MBS	49%	268.069.190	15.581.294	2.85%	252.487.896		
184	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847		
185	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226		
186	MCO	49%	2.010.925	17.920	0.44%	1.993.005		
187	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060		
188	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900		
189	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500		
190	MKV	49%	2.450.018	156.594	3.13%	2.293.424		
191	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669		
192	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946		
193	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000		
194	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
195	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000		
196	MST	49%	37.242.107	550.958	0.72%	36.691.149		
197	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780		
198	NAG	50%	15.823.270	644.260	2.04%	15.179.010		
199	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628		
200	NBC	49%	18.129.570	1.962.004	5.3%	16.167.566		
201	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095		
202	NBW	25%	2.725.000	586.500	5.38%	2.138.500		
203	NDN	50%	35.828.968	1.118.066	1.56%	34.710.902		
204	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601		
205	NET	49%	10.975.203	162.464	0.73%	10.812.739		
206	NFC	49%	7.708.317	5.100	0.03%	7.703.217		
207	NHC	49%	1.490.355	477.075	15.69%	1.013.280		
208	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
209	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000		
210	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206		
211	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000		
212	NRC	50%	46.298.881	4.971.449	5.37%	41.327.432		
213	NSH	49%	10.139.784	198.000	0.96%	9.941.784		
214	NST	49%	5.488.981	366.603	3.27%	5.122.378		
215	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205		
216	NTP	50%	71.266.142	23.927.323	16.79%	47.338.819		
217	NVB	9%	50.414.002	17.262.182	3.08%	33.151.820		
218	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
219	OCH	49%	98.000.000	16.000	0.01%	97.984.000	
220	ONE	49%	3.900.551	481.345	6.05%	3.419.206	
221	PBP	49%	2.351.762	24.205	0.50%	2.327.557	
222	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788	
223	PCG	49%	9.246.300	9.202.993	48.77%	43.307	
224	PCH	0%	0	0	0%	0	
225	PCT	0%	0	720	0%	-720	
226	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690	
227	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200	
228	PGN	50%	4.732.429	593.701	6.27%	4.138.728	
229	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493	
230	PGT	49%	4.528.482	3.706.398	40.1%	822.084	
231	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442	
232	PIA	0%	0	455.903	11.69%	-455.903	
233	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721	
234	PJC	49%	3.590.194	33.699	0.46%	3.556.495	
235	PLC	49%	39.591.431	264.632	0.33%	39.326.799	
236	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500	
237	PMC	49%	4.572.960	341.598	3.66%	4.231.362	
238	PMP	49%	2.058.000	42.800	1.02%	2.015.200	
239	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752	
240	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161	
241	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900	
242	PPP	49%	4.311.995	561.630	6.38%	3.750.365	
243	PPS	49%	7.350.000	4.359.350	29.06%	2.990.650	
244	PPT	0%	0	0	0%	0	
245	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518	
246	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800	
247	PRE	100%	104.400.000	878.956	0.84%	103.521.044	
248	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814	
249	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332	
250	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100	
251	PSI	49%	29.322.237	248.450	0.42%	29.073.787	
252	PSW	49%	8.330.000	278.438	1.64%	8.051.562	
253	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273	
254	PTI	100%	80.395.709	30.129.857	37.48%	50.265.852	
255	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790	
256	PTX	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PV2	49%	18.301.500	72.417	0.19%	18.229.083	
258	PVB	49%	10.583.999	224.921	1.04%	10.359.078	
259	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
260	PVG	49%	19.599.275	2.798.214	7%	16.801.061	
261	PVI	100%	234.241.867	135.297.823	57.76%	98.944.044	
262	PVS	49%	234.203.482	99.255.939	20.77%	134.947.543	
263	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
264	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
265	QST	0%	0	0	0%	0	
266	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
267	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
268	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
269	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
270	SAF	50%	6.023.295	409.328	3.4%	5.613.967	
271	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
272	SCI	0%	0	235.271	0.77%	-235.271	
273	SD5	49%	12.739.925	660.675	2.54%	12.079.250	
274	SD9	49%	16.774.660	888.499	2.6%	15.886.161	
275	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
276	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
277	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
278	SDN	51%	1.548.582	679.830	22.39%	868.752	
279	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
280	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
281	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
282	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
283	SGC	100%	7.147.580	76.790	1.07%	7.070.790	
284	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
285	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
286	SHE	50%	5.751.258	119.937	1.04%	5.631.321	
287	SHN	49%	63.507.502	14.549	0.01%	63.492.953	
288	SHS	49%	398.446.806	29.210.384	3.59%	369.236.422	
289	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
290	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
291	SLS	49%	4.798.053	61.425	0.63%	4.736.628	
292	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
293	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
294	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SPI	49%	8.239.350	206.063	1.23%	8.033.287	
296	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
297	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
298	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
299	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
300	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
301	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
302	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
303	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
304	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
305	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
306	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
307	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
308	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
309	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
310	TFC	49%	8.246.697	5.395.740	32.06%	2.850.957	
311	THB	49%	5.598.039	708.861	6.2%	4.889.178	
312	THD	49%	188.649.986	746.427	0.19%	187.903.559	
313	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
314	THT	35%	8.599.168	996.143	4.05%	7.603.025	
315	TIG	49%	94.867.040	18.703.497	9.66%	76.163.543	
316	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
317	TKG	0%	0	0	0%	0	
318	TKU	100%	7.255.744	3.819.152	52.64%	3.436.592	
319	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
320	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
321	TMX	49%	2.940.000	416.290	6.94%	2.523.710	
322	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
323	TNG	49%	60.074.590	20.909.402	17.05%	39.165.188	
324	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
325	TOT	25%	2.301.960	357.346	3.88%	1.944.614	
326	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
327	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
328	TSB	70%	4.721.836	235.100	3.49%	4.486.736	
329	TTC	49%	2.936.250	497.062	8.29%	2.439.188	
330	TTH	49%	18.313.674	118.037	0.32%	18.195.637	
331	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
332	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	
334	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
335	TVC	30%	35.583.201	1.157.522	0.98%	34.425.679	
336	TVD	49%	22.031.803	1.554.106	3.46%	20.477.697	
337	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
338	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
339	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
340	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
341	VBA121033	100%	1.769.146	32.101	1.81%	1.737.045	
342	VBA122001	100%	100.000.000	869.806	0.87%	99.130.194	
343	VBA123036	100%	100.000.000	1.130.810	1.13%	98.869.190	
344	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
345	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
346	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
347	VBC	49%	3.674.986	30.755	0.41%	3.644.231	
348	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
349	VC2	50%	34.384.705	144.888	0.21%	34.239.817	
350	VC3	49%	61.323.960	235.853	0.19%	61.088.107	
351	VC6	49%	4.743.046	1.015.743	10.49%	3.727.303	
352	VC7	50%	48.045.435	81.839	0.09%	47.963.596	
353	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
354	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
355	VCM	0%	0	0	0%	0	
356	VCS	49%	78.400.000	2.805.231	1.75%	75.594.769	
357	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
358	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
359	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
360	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
361	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
362	VFS	100%	120.000.000	970.500	0.81%	119.029.500	
363	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
364	VGS	49%	27.406.741	606.065	1.08%	26.800.676	
365	VHE	0%	0	0	0%	0	
366	VHL	49%	12.250.000	362.569	1.45%	11.887.431	
367	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
368	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
369	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
370	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	
372	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
373	VIF	0%	0	0	0%	0	
374	VIG	100%	45.133.300	1.109.923	2.46%	44.023.377	
375	VIT	50%	25.000.000	125.427	0.25%	24.874.573	
376	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
377	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
378	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
379	VNC	49%	5.144.977	284.688	2.71%	4.860.289	
380	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
381	VNF	49%	15.540.781	134.350	0.42%	15.406.431	
382	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
383	VNR	49%	81.247.202	46.184.205	27.85%	35.062.997	
384	VNT	49%	8.182.753	1.749.479	10.48%	6.433.274	
385	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
386	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
387	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
388	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
389	VTC	49%	2.222.001	430.376	9.49%	1.791.625	
390	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
391	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
392	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
393	VTZ	51%	24.561.514	603.990	1.25%	23.957.524	
394	WCS	49%	1.225.000	711.944	28.48%	513.056	
395	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
396	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
<b>SÀN HOSE</b>							
1	AAA	100%	382.274.496	9.366.702	2.45%	372.907.794	
2	AAM	49%	6.049.741	113.977	0.92%	5.935.764	
3	AAT	50%	35.409.551	581.451	0.82%	34.828.100	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.500	48.4%	120.500	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	334.314	2.32%	6.859.289	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.125.409	38.55%	17.268.564	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.446	2.26%	18.698.430	
11	ADG	65%	13.897.338	9.909.392	46.35%	3.987.946	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
12	ADP	100%	23.039.850	193.340	0.84%	22.846.510	
13	ADS	50%	38.197.363	104.149	0.14%	38.093.214	
14	AGG	50%	81.264.040	1.524.805	0.94%	79.739.235	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	575.914	0.27%	214.815.395	
17	ANV	49%	130.667.075	3.602.266	1.35%	127.064.809	
18	APG	100%	223.621.942	20.856.720	9.33%	202.765.222	
19	APH	100%	243.884.268	68.616.584	28.13%	175.267.684	
20	ASG	30%	27.235.400	666.776	0.73%	26.568.624	
21	ASM	49%	181.387.342	45.970.072	12.42%	135.417.270	
22	ASP	49%	18.296.565	18.286.514	48.97%	10.051	
23	AST	49%	22.050.000	19.587.095	43.53%	2.462.905	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	5.174.517	2.16%	114.336.304	
26	BBC	50%	9.376.343	134.907	0.72%	9.241.436	
27	BCE	49%	17.150.000	431.440	1.23%	16.718.560	
28	BCG	50%	440.105.322	11.167.547	1.27%	428.937.775	
29	BCM	34%	351.900.000	21.614.053	2.09%	330.285.947	
30	BFC	50%	28.583.996	1.571.220	2.75%	27.012.776	
31	BHN	49%	113.582.000	40.712.410	17.56%	72.869.590	
32	BIC	49%	57.465.678	53.435.757	45.56%	4.029.921	
33	BID	30%	1.710.130.770	968.803.186	17%	741.327.584	
34	BKG	50%	35.804.510	71.965	0.10%	35.732.545	
35	BMC	49%	6.072.388	618.047	4.99%	5.454.341	
36	BMI	49%	64.994.980	40.143.284	30.26%	24.851.696	
37	BMP	100%	81.860.938	68.840.135	84.09%	13.020.803	
38	BRC	50%	6.187.498	166.911	1.35%	6.020.587	
39	BSI	100%	223.060.701	88.950.884	39.88%	134.109.817	
40	BTP	49%	29.637.944	5.179.787	8.56%	24.458.157	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	198.197.915	26.7%	165.540.239	
43	BWE	49%	107.765.035	25.734.212	11.7%	82.030.823	
44	C32	50%	7.515.072	162.209	1.08%	7.352.863	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
50	CCL	50%	29.790.709	559.624	0.94%	29.231.085		
51	CDC	49%	10.774.470	270.531	1.23%	10.503.939		
52	CFPT2314	100%	11.000.000	6.600	0.06%	10.993.400		
53	CFPT2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
54	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000		
55	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000		
56	CFPT2404	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)	
57	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)	
58	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576		
59	CHPG2333	100%	21.000.000	0	0%	21.000.000		
60	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000		
61	CHPG2339	100%	3.000.000	2.100	0.07%	2.997.900		
62	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000		
63	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700		
64	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000		
65	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000		
66	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000		
67	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	(*)	
68	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)	
69	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213		
70	CII	40%	127.900.965	16.731.156	5.23%	111.169.809		
71	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321		
72	CLC	49%	12.841.715	592.779	2.26%	12.248.936		
73	CLL	49%	16.660.000	3.565.101	10.49%	13.094.899		
74	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010		
75	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900		
76	CMBB2402	100%	11.000.000	693.000	6.3%	10.307.000		
77	CMBB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
78	CMBB2404	100%	7.000.000	10.000	0.14%	6.990.000		
79	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000		
80	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000		
81	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)	
82	CMG	50%	95.198.748	71.307.606	37.45%	23.891.142		
83	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000		
84	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000		
85	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000		
86	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000		
87	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
88	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
89	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
90	CMWG2314	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
91	CMWG2401	100%	10.000.000	261.300	2.61%	9.738.700	
92	CMWG2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
93	CMWG2403	100%	15.000.000	45.000	0.30%	14.955.000	
94	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
95	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
96	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	(*)
97	CMWG2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
98	CMX	50%	50.949.495	17.684.653	17.36%	33.264.842	
99	CNG	49%	17.198.816	1.001.165	2.85%	16.197.651	
100	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
101	CPOW2315	100%	3.000.000	14.100	0.47%	2.985.900	
102	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
103	CRE	50%	231.839.267	18.686.630	4.03%	213.152.637	
104	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
105	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
106	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
107	CSM	50%	51.813.233	1.246.011	1.2%	50.567.222	
108	CSTB2328	100%	50.000.000	0	0%	50.000.000	
109	CSTB2333	100%	3.000.000	214.600	7.15%	2.785.400	
110	CSTB2402	100%	10.500.000	21.000	0.20%	10.479.000	
111	CSTB2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
112	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
113	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
114	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
115	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
116	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
117	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
118	CSV	50%	55.249.955	2.211.763	2%	53.038.192	
119	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
120	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	(*)
121	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
122	CTD	49%	50.780.297	50.777.497	49%	2.800	
123	CTF	49%	43.804.266	2.981.559	3.34%	40.822.707	
124	CTG	30%	1.610.997.524	1.442.641.160	26.86%	168.356.364	
125	CTI	49%	30.869.998	399.760	0.63%	30.470.238	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
126	CTPB2402	100%	7.000.000	10.100	0.14%	6.989.900	
127	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
128	CTR	49%	56.049.080	11.691.077	10.22%	44.358.003	
129	CTS	49%	72.881.772	602.103	0.40%	72.279.669	
130	CVHM2318	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
132	CVHM2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
133	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
134	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
135	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
136	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	(*)
137	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
138	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
139	CVIB2402	100%	10.000.000	5.000	0.05%	9.995.000	
140	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
141	CVIB2406	100%	25.000.000	30.000	0.12%	24.970.000	
142	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
143	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
144	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
145	CVIC2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
146	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
147	CVIC2404	100%	20.000.000	7.000	0.04%	19.993.000	
148	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
149	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
150	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
151	CVNM2401	100%	8.000.000	382.000	4.78%	7.618.000	
152	CVNM2402	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
153	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
154	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
155	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	(*)
156	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
157	CVPB2319	100%	2.000.000	584.400	29.22%	1.415.600	
158	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
159	CVPB2402	100%	7.000.000	250.000	3.57%	6.750.000	
160	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
161	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
162	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
163	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
164	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	(*)
165	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
166	CVRE2320	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
167	CVRE2401	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
168	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
169	CVRE2405	100%	12.000.000	9.000	0.08%	11.991.000	
170	CVRE2406	100%	18.000.000	13.000	0.07%	17.987.000	
171	CVRE2407	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
172	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
173	CVT	50%	18.345.443	169.915	0.46%	18.175.528	
174	D2D	50%	15.152.379	170.840	0.56%	14.981.539	
175	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	
176	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
177	DBC	49%	163.987.881	24.631.562	7.36%	139.356.319	
178	DBD	100%	93.593.847	13.780.996	14.72%	79.812.851	
179	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
180	DC4	50%	28.874.633	476.921	0.83%	28.397.712	
181	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
182	DCM	49%	259.406.000	34.040.921	6.43%	225.365.079	
183	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
184	DGC	49%	186.091.850	66.826.480	17.6%	119.265.370	
185	DGW	49%	106.486.882	47.772.749	21.98%	58.714.133	
186	DHA	49%	7.408.773	1.523.418	10.08%	5.885.355	
187	DHC	50%	40.246.524	31.697.884	39.38%	8.548.640	
188	DHG	100%	130.746.071	70.234.042	53.72%	60.512.029	
189	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
190	DIG	49%	298.827.477	29.263.442	4.8%	269.564.035	
191	DLG	49%	146.661.762	3.868.487	1.29%	142.793.275	
192	DMC	100%	34.727.465	19.643.839	56.57%	15.083.626	
193	DPG	49%	30.869.781	4.157.300	6.6%	26.712.481	
194	DPM	49%	191.786.000	35.945.634	9.18%	155.840.366	
195	DPR	50%	43.442.966	4.341.388	5%	39.101.578	
196	DQC	49%	16.836.113	209.881	0.61%	16.626.232	
197	DRC	49%	58.208.376	10.959.791	9.23%	47.248.585	
198	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
199	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
200	DSC	100%	204.838.925	8.900	0%	204.830.025	
201	DSE	100%	330.000.000	43.942.267	13.32%	286.057.733	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
202	DSN	49%	5.920.674	1.886.786	15.62%	4.033.888	
203	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
204	DTL	49%	30.103.445	495	0%	30.102.950	
205	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
206	DVP	49%	19.600.000	5.605.882	14.01%	13.994.118	
207	DXG	50%	361.225.460	129.034.749	17.86%	232.190.711	
208	DXS	50%	289.551.562	110.151.079	19.02%	179.400.483	
209	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
210	E1VFN30	100%	293.000.000	253.926.897	86.66%	39.073.103	
211	EIB	29.97043%	560.090.574	50.040.482	2.68%	510.050.092	
212	ELC	49%	40.812.137	2.387.965	2.87%	38.424.172	
213	EVE	100%	41.979.773	28.070.595	66.87%	13.909.178	
214	EVF	15%	114.084.870	4.622.049	0.61%	109.462.821	
215	EVG	49%	105.472.419	1.266.892	0.59%	104.205.527	
216	FCM	49%	22.098.984	1.327.713	2.94%	20.771.271	
217	FCN	50%	78.719.502	48.899.134	31.06%	29.820.368	
218	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
219	FIR	50%	32.122.640	113.156	0.18%	32.009.484	
220	FIT	0%	0	101.921	0.03%	-101.921	
221	FMC	50%	32.694.444	20.236.984	30.95%	12.457.460	
222	FPT	49%	720.823.899	678.272.564	46.11%	42.551.335	
223	FRT	49%	66.758.770	49.897.581	36.62%	16.861.189	
224	FTS	100%	305.919.366	92.798.770	30.33%	213.120.596	
225	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
226	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
227	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
228	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.220	1.62%	2.368.780	
229	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
230	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
231	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.746.000	81.13%	5.754.000	
232	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
233	FUEIP100	100%	5.300.000	118.800	2.24%	5.181.200	
234	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.926.700	96.79%	6.373.300	
235	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.268.000	86.81%	3.232.000	
236	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.376.500	98.55%	123.500	
237	FUEMAV30	100%	23.800.000	22.833.397	95.94%	966.603	
238	FUEMAVND	100%	25.700.000	23.454.100	91.26%	2.245.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
239	FUESSV30	100%	10.300.000	3.346.630	32.49%	6.953.370	
240	FUESSV50	100%	6.400.000	1.813.169	28.33%	4.586.831	
241	FUESSVFL	100%	22.100.000	10.818.489	48.95%	11.281.511	
242	FUEVFNVD	100%	376.000.000	350.285.735	93.16%	25.714.265	
243	FUEVN100	100%	29.300.000	1.581.750	5.4%	27.718.250	
244	GAS	49%	1.147.909.730	42.927.142	1.83%	1.104.982.588	
245	GDT	50%	10.869.346	2.286.816	10.52%	8.582.530	
246	GEE	50%	150.000.000	74.700	0.02%	149.925.300	
247	GEG	50%	211.254.185	192.410.876	45.54%	18.843.309	
248	GEX	50%	429.714.896	48.112.625	5.6%	381.602.271	
249	GIL	50%	34.975.000	1.227.895	1.76%	33.747.105	
250	GMC	0%	0	2.272.709	6.89%	-2.272.709	
251	GMD	49%	152.138.608	152.129.108	49%	9.500	
252	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
253	GSP	0%	0	426.761	0.70%	-426.761	
254	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
255	GVR	13%	520.000.000	13.765.369	0.34%	506.234.631	
256	HAG	49%	518.159.294	26.995.811	2.55%	491.163.483	
257	HAH	30%	36.402.927	14.686.490	12.1%	21.716.437	
258	HAP	49%	54.437.908	2.450.239	2.21%	51.987.669	
259	HAR	49%	49.661.549	2.612.261	2.58%	47.049.288	
260	HAS	49%	3.920.000	1.226.199	15.33%	2.693.801	
261	HAX	50%	53.719.840	18.007.620	16.76%	35.712.220	
262	HCD	0%	0	150.421	0.41%	-150.421	
263	HCM	49%	353.197.650	324.011.863	44.95%	29.185.787	
264	HDB	20%	585.526.426	483.215.792	16.51%	102.310.634	
265	HDC	49%	87.393.933	4.936.074	2.77%	82.457.859	
266	HDG	50%	168.165.764	60.422.693	17.97%	107.743.071	
267	HHP	49%	42.411.628	5.885.653	6.8%	36.525.975	
268	HHS	50%	183.992.984	19.946.990	5.42%	164.045.994	
269	HHV	49%	211.805.208	36.645.315	8.48%	175.159.893	
270	HID	49%	37.614.865	434.583	0.57%	37.180.282	
271	HII	50%	36.831.508	576.314	0.78%	36.255.194	
272	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
273	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
274	HPG	49%	3.134.162.598	1.388.681.961	21.71%	1.745.480.637	
275	HPX	49%	149.042.604	1.850.913	0.61%	147.191.691	
276	HQC	50%	288.300.000	4.296.221	0.75%	284.003.779	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
277	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
278	HSG	49%	304.281.331	62.156.412	10.01%	242.124.919	
279	HSL	49%	18.898.007	716.791	1.86%	18.181.216	
280	HT1	49%	186.979.056	5.053.037	1.32%	181.926.019	
281	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
282	HTI	50%	12.474.600	3.794.755	15.21%	8.679.845	
283	HTL	49%	5.880.000	3.632.039	30.27%	2.247.961	
284	HTN	49%	43.667.041	860.057	0.97%	42.806.984	
285	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
286	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
287	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
288	HVH	49%	19.915.966	409.034	1.01%	19.506.932	
289	HVN	30%	664.318.252	172.217.809	7.78%	492.100.443	
290	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
291	ICT	100%	32.185.000	179.732	0.56%	32.005.268	
292	IDI	49%	133.854.607	2.537.427	0.93%	131.317.180	
293	IJC	49%	185.096.708	18.019.629	4.77%	167.077.079	
294	ILB	49%	12.006.100	2.673.100	10.91%	9.333.000	
295	IMP	75%	115.532.071	75.934.984	49.29%	39.597.087	
296	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
297	ITC	0%	0	298.373	0.31%	-298.373	
298	ITD	49%	12.021.459	263.173	1.07%	11.758.286	
299	JVC	49%	55.125.083	1.601.867	1.42%	53.523.216	
300	KBC	49%	376.126.331	143.414.131	18.68%	232.712.200	
301	KDC	50%	144.903.158	55.674.509	19.21%	89.228.649	
302	KDH	50%	505.571.282	370.469.166	36.64%	135.102.116	
303	KHG	49%	220.223.250	6.869.046	1.53%	213.354.204	
304	KHP	0%	0	746.307	1.24%	-746.307	
305	KMR	100%	56.881.443	35.471.022	62.36%	21.410.421	
306	KOS	49%	106.075.854	388.772	0.18%	105.687.082	
307	KPF	49%	29.824.948	83.356	0.14%	29.741.592	
308	KSB	49%	56.241.760	3.409.713	2.97%	52.832.047	
309	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
310	LAF	49%	7.461.729	392.795	2.58%	7.068.934	
311	LBM	50%	20.000.000	6.269.144	15.67%	13.730.856	
312	LCG	50%	97.545.585	3.930.671	2.01%	93.614.914	
313	LDG	50%	128.486.292	2.341.605	0.91%	126.144.687	
314	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
315	LGC	49%	94.498.834	86.753.374	44.98%	7.745.460	
316	LGL	50%	25.750.000	1.082.831	2.1%	24.667.169	
317	LHG	49%	24.505.884	9.067.077	18.13%	15.438.807	
318	LIX	50%	32.400.000	2.483.332	3.83%	29.916.668	
319	LM8	0%	0	47.686	0.51%	-47.686	
320	LPB	5%	127.880.820	15.370.763	0.60%	112.510.057	
321	LSS	0%	0	656.604	0.82%	-656.604	
322	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.924.233	23.23%	5.466	
323	MCM	100%	110.000.000	1.021.830	0.93%	108.978.170	
324	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
325	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
326	MHC	49%	20.289.412	474.958	1.15%	19.814.454	
327	MIG	100%	172.672.500	29.376.343	17.01%	143.296.157	
328	MSB	30%	780.000.000	716.607.581	27.56%	63.392.419	
329	MSH	49%	36.756.909	3.157.300	4.21%	33.599.609	
330	MSN	49%	741.334.762	396.548.448	26.21%	344.786.314	
331	MWG	49%	716.499.646	684.965.069	46.84%	31.534.578	
332	NAB	30%	411.765.165	15.665.148	1.14%	396.100.017	
333	NAF	100%	67.979.281	13.647.702	20.08%	54.331.579	
334	NAV	49%	3.920.000	76.185	0.95%	3.843.815	
335	NBB	50%	50.237.828	500.381	0.50%	49.737.447	
336	NCT	30%	7.850.082	4.010.216	15.33%	3.839.866	
337	NHA	49%	21.645.514	634.094	1.44%	21.011.420	
338	NHH	100%	72.880.000	373.518	0.51%	72.506.482	
339	NHT	50%	12.014.084	740.322	3.08%	11.273.762	
340	NKG	50%	131.638.903	18.954.166	7.2%	112.684.737	
341	NLG	50%	192.388.735	183.741.216	47.75%	8.647.519	
342	NNC	49%	10.740.800	1.113.839	5.08%	9.626.961	
343	NO1	49%	11.760.000	1.342.700	5.59%	10.417.300	
344	NSC	49%	8.617.624	1.442.447	8.2%	7.175.177	
345	NT2	49%	141.059.254	38.561.910	13.4%	102.497.344	
346	NTL	49%	59.770.151	17.882.810	14.66%	41.887.341	
347	NVL	49%	955.551.223	96.160.954	4.93%	859.390.269	
348	NVT	50%	45.250.000	110.620	0.12%	45.139.380	
349	OCB	22%	542.473.613	480.658.473	19.49%	61.815.140	
350	OGC	49%	147.000.000	731.216	0.24%	146.268.784	
351	OPC	0%	0	467.827	0.73%	-467.827	
352	ORS	49%	164.639.874	2.483.466	0.74%	162.156.408	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
353	PAC	49%	22.771.136	5.626.092	12.11%	17.145.044	
354	PAN	49%	105.984.344	39.152.793	18.1%	66.831.551	
355	PC1	50%	155.497.779	41.001.360	13.18%	114.496.419	
356	PDN	0%	0	93.869	0.25%	-93.869	
357	PDR	50%	436.570.041	63.810.121	7.31%	372.759.920	
358	PET	0%	0	938.345	0.87%	-938.345	
359	PGC	49%	29.567.892	1.314.047	2.18%	28.253.845	
360	PGD	49%	48.509.150	46.409.269	46.88%	2.099.881	
361	PGI	100%	110.896.796	22.657.320	20.43%	88.239.476	
362	PGV	50%	561.734.023	210.756	0.02%	561.523.267	
363	PHC	50%	25.340.963	49.420	0.10%	25.291.543	
364	PHR	49%	66.394.607	24.486.086	18.07%	41.908.521	
365	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
366	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
367	PLP	49%	34.300.000	268.604	0.38%	34.031.396	
368	PLX	20%	258.775.616	227.655.758	17.59%	31.119.858	
369	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
370	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
371	PNJ	49%	165.656.640	165.656.359	49%	281	
372	POW	49%	1.147.517.084	89.466.741	3.82%	1.058.050.343	
373	PPC	49%	159.855.150	32.040.871	9.82%	127.814.279	
374	PSH	0%	0	100	0%	-100	
375	PTB	25%	16.734.600	16.023.291	23.94%	711.309	
376	PTC	50%	16.153.662	375.698	1.16%	15.777.964	
377	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
378	PVD	49%	272.585.042	59.334.725	10.67%	213.250.317	
379	PVP	49%	50.814.201	3.752.722	3.62%	47.061.479	
380	PVT	49%	174.446.192	44.792.452	12.58%	129.653.740	
381	QCG	49%	134.813.361	1.732.784	0.63%	133.080.577	
382	QNP	0%	0	0	0%	0	
383	RAL	50%	11.773.709	504.179	2.14%	11.269.530	
384	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
385	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
386	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.500.000	(*)
387	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
388	SAB	100%	1.282.562.372	778.399.357	60.69%	504.163.015	
389	SAM	49%	186.180.875	2.057.424	0.54%	184.123.451	
390	SAV	50%	12.594.982	12.594.791	50%	191	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
391	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
392	SBG	50%	19.249.981	238.744	0.62%	19.011.237	
393	SBT	100%	762.112.326	163.774.608	21.49%	598.337.718	
394	SBV	100%	27.366.476	4.025.663	14.71%	23.340.813	
395	SC5	49%	7.342.429	342.069	2.28%	7.000.360	
396	SCR	50%	197.830.887	2.993.041	0.76%	194.837.846	
397	SCS	30%	30.623.094	21.979.511	21.53%	8.643.583	
398	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
399	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
400	SFI	49%	12.194.652	2.564.732	10.31%	9.629.920	
401	SGN	30%	10.074.507	9.130.145	27.19%	944.362	
402	SGR	0%	0	56.435	0.09%	-56.435	
403	SGT	0%	0	8.235.898	5.56%	-8.235.898	
404	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
405	SHB	30%	1.098.872.562	104.594.493	2.86%	994.278.069	
406	SHI	49%	79.466.460	256.019	0.16%	79.210.441	
407	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
408	SIP	49%	103.161.367	6.588.747	3.13%	96.572.620	
409	SJD	50%	34.499.310	4.002.539	5.8%	30.496.771	
410	SJS	50%	57.427.770	706.418	0.62%	56.721.352	
411	SKG	49%	32.583.871	29.993.355	45.1%	2.590.516	
412	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
413	SMB	49%	14.624.857	4.042.654	13.54%	10.582.203	
414	SMC	100%	73.678.587	15.095.948	20.49%	58.582.639	
415	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
416	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
417	SRF	100%	35.566.780	16.332.300	45.92%	19.234.480	
418	SSB	5%	141.750.000	3.696.934	0.13%	138.053.066	
419	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
420	SSI	100%	1.812.950.051	709.634.059	39.14%	1.103.315.992	
421	ST8	50%	12.860.451	167.613	0.65%	12.692.838	
422	STB	30%	565.564.714	440.443.647	23.36%	125.121.067	
423	STG	34%	33.406.141	29.522.641	30.05%	3.883.500	
424	STK	100%	96.636.924	15.999.132	16.56%	80.637.792	
425	SVC	49%	32.648.976	1.137.784	1.71%	31.511.192	
426	SVD	49%	13.526.894	43.078	0.16%	13.483.816	
427	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
428	SVT	50%	8.655.489	34.454	0.20%	8.621.035	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
429	SZC	20%	35.997.172	4.031.925	2.24%	31.965.247	
430	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
431	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
432	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.569.043.325	22.27%	15.100.236	
433	TCD	49%	164.552.114	1.139.244	0.34%	163.412.870	
434	TCH	51%	340.790.079	35.199.268	5.27%	305.590.811	
435	TCI	100%	115.620.964	5.995.208	5.19%	109.625.756	
436	TCL	49%	14.777.633	3.535.561	11.72%	11.242.072	
437	TCM	50%	50.977.741	50.798.341	49.82%	179.400	
438	TCO	0%	0	151.671	0.81%	-151.671	
439	TCR	49%	5.082.863	5.009.265	48.29%	73.598	
440	TCT	0%	0	1.431.980	11.2%	-1.431.980	
441	TDC	50%	50.000.000	743.700	0.74%	49.256.300	
442	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
443	TDH	50%	56.326.383	1.575.028	1.4%	54.751.355	
444	TDM	50%	55.000.000	3.473.089	3.16%	51.526.911	
445	TDP	51%	44.993.347	119.088	0.13%	44.874.259	
446	TDW	50%	4.250.000	259.240	3.05%	3.990.760	
447	TEG	49%	59.195.215	6.225.242	5.15%	52.969.973	
448	THG	49%	12.711.524	756.125	2.91%	11.955.399	
449	TIP	50%	32.503.928	11.146.082	17.15%	21.357.846	
450	TIK	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
451	TLD	49%	38.093.264	516.235	0.66%	37.577.029	
452	TLG	100%	78.594.453	17.702.830	22.52%	60.891.623	
453	TLH	49%	55.036.808	1.089.850	0.97%	53.946.958	
454	TMP	49%	34.300.000	559.625	0.80%	33.740.375	
455	TMS	49%	82.980.497	72.144.096	42.6%	10.836.401	
456	TMT	49%	18.270.963	953.511	2.56%	17.317.452	
457	TN1	50%	27.316.174	221.463	0.41%	27.094.711	
458	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
459	TNH	70%	87.763.606	61.900.954	49.37%	25.862.652	
460	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
461	TNT	49%	24.990.000	742.359	1.46%	24.247.641	
462	TPB	30%	792.586.858	792.511.598	30%	75.260	
463	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
464	TRA	49%	20.312.299	19.344.445	46.67%	967.854	
465	TRC	49%	14.700.000	656.116	2.19%	14.043.884	
466	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
467	TTA	49%	83.328.220	2.117.181	1.24%	81.211.039	
468	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
469	TTF	50%	205.599.151	22.945.698	5.58%	182.653.453	
470	TV2	15%	10.128.924	6.153.291	9.11%	3.975.633	
471	TVB	30%	33.629.105	1.673.076	1.49%	31.956.029	
472	TVS	49%	81.827.684	37.051.090	22.19%	44.776.594	
473	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
474	TYA	100%	6.134.773	2.380.688	38.81%	3.754.085	
475	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
476	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
477	VCA	0%	0	87.375	0.58%	-87.375	
478	VCB	30%	1.676.727.378	1.294.888.360	23.17%	381.839.018	
479	VCF	49%	13.023.776	150.971	0.57%	12.872.805	
480	VCG	49%	293.310.794	29.947.247	5%	263.363.547	
481	VCI	100%	718.099.480	177.319.375	24.69%	540.780.105	
482	VDP	35%	7.729.187	43.787	0.20%	7.685.400	
483	VDS	100%	243.000.000	1.529.463	0.63%	241.470.537	
484	VFG	51%	21.274.453	906.656	2.17%	20.367.797	
485	VGC	49%	219.691.500	16.340.278	3.64%	203.351.222	
486	VHC	100%	224.453.159	63.300.443	28.2%	161.152.716	
487	VHM	50%	2.177.183.744	508.686.690	11.68%	1.668.497.054	
488	VIB	4.99%	148.658.477	148.657.155	4.99%	1.322	
489	VIC	48.017596%	1.862.402.462	392.797.724	10.13%	1.469.604.738	
490	VID	50%	20.418.034	289.618	0.71%	20.128.416	
491	VIP	49%	33.550.761	6.782.358	9.91%	26.768.403	
492	VIX	100%	1.458.513.173	55.053.418	3.77%	1.403.459.755	
493	VJC	30%	162.483.400	71.920.019	13.28%	90.563.381	
494	VMD	49%	7.565.731	195.441	1.27%	7.370.290	
495	VND	100%	1.522.299.908	188.523.813	12.38%	1.333.776.095	
496	VNE	49%	44.312.146	2.204.691	2.44%	42.107.455	
497	VNG	49%	47.665.537	370.576	0.38%	47.294.961	
498	VNL	49%	6.928.838	1.728.103	12.22%	5.200.735	
499	VNM	100%	2.089.955.445	1.079.514.618	51.65%	1.010.440.827	
500	VNS	49%	33.251.004	8.159.190	12.02%	25.091.814	
501	VOS	49%	68.600.000	2.173.390	1.55%	66.426.610	
502	VPB	30%	2.380.177.080	1.999.339.126	25.2%	380.837.954	
503	VPD	50%	53.294.814	33.173.740	31.12%	20.121.074	
504	VPG	49%	43.323.717	218.040	0.25%	43.105.677	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
505	VPH	49%	46.725.322	537.180	0.56%	46.188.142	
506	VPI	49%	156.824.292	34.066.890	10.64%	122.757.402	
507	VPS	49%	11.985.788	11.515	0.05%	11.974.273	
508	VRC	49%	24.500.000	72.875	0.15%	24.427.125	
509	VRE	49%	1.141.121.020	479.213.917	20.58%	661.907.103	
510	VSC	49%	140.530.441	6.795.391	2.37%	133.735.050	
511	VSH	49%	115.758.210	28.247.063	11.96%	87.511.147	
512	VSI	49%	6.468.000	172.217	1.3%	6.295.783	
513	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
514	VTO	49%	39.134.666	10.718.507	13.42%	28.416.159	
515	VTP	49%	59.673.690	9.056.837	7.44%	50.616.853	
516	YBM	49%	7.006.941	41.246	0.29%	6.965.695	
517	YEG	49%	67.130.712	12.004.094	8.76%	55.126.618	
<b>SÀN UPCOM</b>							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.168.122	0.94%	227.831.399	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	49%	9.992.570	184.608	0.91%	9.807.962	
7	ABI	100%	72.391.750	7.366.796	10.18%	65.024.954	
8	ABW	100%	101.150.000	708.937	0.70%	100.441.063	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	79.957.463	3.67%	986.857.422	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.114.701	75.11%	24.885.299	
19	AIG	50%	85.300.649	76.013.561	44.56%	9.287.088	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
25	APC	49%	9.859.483	3.022.965	15.02%	6.836.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	
37	AVG	50%	6.800.000	9.900	0.07%	6.790.100	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	36.701	0.01%	236.863.255	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	38.100	0.01%	364.961.900	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995		
64	BIG	49%	7.024.150	6.300	0.04%	7.017.850		
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600		
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100		
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520		
68	BLI	49%	29.400.000	618.041	1.03%	28.781.959		
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400		
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600		
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600		
72	BMD	0%	0	0	0%	0		
73	BMF	0%	0	0	0%	0		
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100		
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100		
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	(*)	
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500		
78	BMS	100%	71.111.425	259.171	0.36%	70.852.254		
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300		
80	BNW	0%	0	0	0%	0		
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668		
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900		
83	BRR	0%	0	100	0%	-100		
84	BRS	0%	0	0	0%	0		
85	BSA	0%	0	0	0%	0		
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000		
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000		
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800		
89	BSL	50%	22.500.000	113.713	0.25%	22.386.287		
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650		
91	BSQ	50%	22.500.000	800	0%	22.499.200		
92	BSR	49%	1.519.244.811	19.958.853	0.64%	1.499.285.958		
93	BT1	0%	0	0	0%	0		
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709		
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000		
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000		
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100		
98	BTH	49%	12.250.000	3.853	0.02%	12.246.147		
99	BTN	0%	0	100	0%	-100		
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	412.891	0.07%	27.179.419	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.700	0.47%	-45.700	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	23.959	0.01%	175.644.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	937.000	3.3%	12.979.000	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.159.100	1.34%	41.274.900	
153	CMD	49%	7.350.000	7.500	0.05%	7.342.500	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.127	24.38%	1.993.873	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.800	0.01%	7.610.301	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	762.820	6.71%	4.805.699	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
169	CQN	0%	0	200	0%	-200	
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
171	CSI	100%	16.800.000	5.659.008	33.68%	11.140.992	
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088	
173	CT3	0%	0	0	0%	0	
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
177	CTW	0%	0	4.500	0.02%	-4.500		
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566		
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039		
180	D17	0%	0	0	0%	0		
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503		
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771		
183	DAN	50%	10.469.000	34.447	0.16%	10.434.553		
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000		
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658		
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737		
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513		
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668		
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200		
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000		
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423		
192	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625		
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000		
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730		
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798		
196	DDV	49%	71.593.851	7.514.900	5.14%	64.078.951		
197	DFC	0%	0	0	0%	0		
198	DFE	49%	39.200.000	3.494	0%	39.196.506		
199	DGT	49%	38.710.000	183.300	0.23%	38.526.700		
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900		
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511		
202	DHN	0%	0	0	0%	0		
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)	
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275		
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376		
206	DKC	0%	0	0	0%	0		
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036		
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)	
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633		
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000		
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027		
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439		
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)	
214	DMN	0%	0	0	0%	0		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.45%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	300.937	0.25%	11.099.063	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	87.878	0.12%	36.512.122	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000		
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000		
255	ECO	0%	0	0	0%	0		
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400		
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)	
258	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428		
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720		
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979		
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707		
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265		
264	EPH	100%	2.500.000	6.100	0.24%	2.493.900		
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)	
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301		
267	FBC	0%	0	0	0%	0		
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549		
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500		
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380		
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387		
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)	
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000		
274	FHS	0%	0	0	0%	0		
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000		
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077		
277	FOC	49%	9.050.924	166.494	0.90%	8.884.430		
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298		
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900		
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000		
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233		
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427		
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417		
284	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570		
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)	
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500		
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)	
288	G36	0%	0	0	0%	0		
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694		
290	GCB	0%	0	20	0%	-20		



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
291	GCF	100%	30.679.999	2.500	0.01%	30.677.499	
292	GDA	49%	56.198.839	23.608.000	20.58%	32.590.839	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.888.183	3.96%	21.466.442	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.257.931	10.44%	137.348.704	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	320.110	2%	4.479.890	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.382	0.20%	10.095.619	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	100	0%	4.899.900	
327	HDM	5%	1.004.812	11.727	0.06%	993.085	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600	
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345	
344	HIO	50%	10.500.000	8.173	0.04%	10.491.827	
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995	
346	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389	
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823	
348	HLB	0%	0	947.600	30.67%	-947.600	
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200	
350	HLS	0%	0	0	0%	0	
351	HLT	0%	0	0	0%	0	
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374	
353	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808	
356	HNB	49%	4.655.000	29.300	0.31%	4.625.700	
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200	
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200	
360	HNG	50%	554.276.947	18.443.306	1.66%	535.833.641	
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400	
362	HNM	0%	0	76.162	0.17%	-76.162	
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700	
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487	
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090	
368	HPD	49%	4.070.229	856.900	10.32%	3.213.329	
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000	
370	HPI	0%	0	0	0%	0	
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500	
372	HPP	49%	3.923.516	1.887.036	23.57%	2.036.480	
373	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486	
374	HPW	49%	36.361.400	85.200	0.11%	36.276.200	
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900	
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700	
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536	
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415	
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.671	0.06%	7.866.326	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	30.880	0.31%	4.869.092	
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.800	1.03%	86.695.200	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.543	6.7%	1.607.457	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
402	IDP	100%	61.804.472	8.213.520	13.29%	53.590.952	
403	IFS	100%	87.140.984	85.222.289	97.8%	1.918.695	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.845	0.19%	7.326.316	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	204.700	2.56%	3.715.300	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.001.826	0.55%	107.582.737	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	697.017	1.41%	23.557.983	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.200	1.06%	1.677.800	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886		
444	LAI	0%	0	0	0%	0		
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000		
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109		
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820		
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300		
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800		
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034		
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000		
452	LIC	0%	0	0	0%	0		
453	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974		
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790		
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800		
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199		
457	LMC	0%	0	0	0%	0		
458	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755		
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900		
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334		
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899		
462	LPT	0%	0	0	0%	0		
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834		
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000		
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206		
466	LTG	49%	49.363.317	33.801.037	33.55%	15.562.280		
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)	
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715		
469	M10	0%	0	0	0%	0		
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857		
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500		
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)	
473	MCG	49%	28.179.900	158.940	0.28%	28.020.960		
474	MCH	50%	367.776.589	19.404.267	2.64%	348.372.322		
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000		
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)	
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661		
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584		
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932		
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
482	MFS	49%	3.460.859	694.094	9.83%	2.766.765	
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
485	MGR	0%	0	0	0%	0	
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
488	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
495	MML	100%	329.052.593	6.906.048	2.1%	322.146.545	
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
498	MPC	50%	200.469.150	156.103.460	38.93%	44.365.690	
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
501	MQB	0%	0	0	0%	0	
502	MQN	0%	0	0	0%	0	
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.423.553	0.13%	1.097.731.867	
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
507	MTB	0%	0	0	0%	0	
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
515	MTS	0%	0	0	0%	0	
516	MTV	0%	0	100	0%	-100	
517	MTX	0%	0	0	0%	0	
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
521	MZG	50%	49.959.950	700.028	0.70%	49.259.922	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
526	NBE	49%	2.450.000	60.400	1.21%	2.389.600	
527	NBT	50%	14.700.000	148.500	0.51%	14.551.500	
528	NCG	50%	59.892.162	10.000	0.01%	59.882.162	
529	NCS	49%	8.795.058	346.395	1.93%	8.448.663	
530	ND2	49%	24.497.040	17.562.386	35.13%	6.934.654	
531	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.300	0.30%	4.622.212	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	63.900	0.64%	4.836.100	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	549.737	2.29%	-549.737	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	65.640.981	6.35%	2.835.354	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	282.490	1.01%	13.461.994	
567	PAT	50%	12.500.000	114.500	0.46%	12.385.500	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	17.500	0.58%	1.452.500	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
575	PDV	49%	32.387.023	9.465	0.01%	32.377.558	
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
580	PGB	30%	126.000.000	153.300	0.04%	125.846.700	
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
582	PHP	49%	160.210.400	154.603	0.05%	160.055.797	
583	PHS	100%	150.009.819	124.933.342	83.28%	25.076.477	
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	52.990	0.31%	8.436.231	
587	PJS	49%	4.410.000	637.698	7.09%	3.772.302	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
596	PNP	0%	0	0	0%	0		
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572		
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000		
599	POM	50%	139.838.168	10.634.720	3.8%	129.203.448		
600	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900		
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084		
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750		
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872		
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000		
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000		
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800		
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530		
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000		
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926		
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000		
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100		
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000		
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130		
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550		
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370		
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000		
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500		
618	PTT	0%	0	0	0%	0		
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300		
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896		
621	PVE	49%	12.250.000	2.700.685	10.8%	9.549.315		
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000		
623	PVL	49%	24.500.000	129.191	0.26%	24.370.809		
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333		
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315		
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867		
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200		
628	PVX	0%	0	554.326	0.14%	-554.326		
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130		
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000		
631	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653		
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600		
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761		
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640		
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603		
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170		
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844		
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841		
640	QBS	0%	0	70	0%	-70		
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500		
642	QHW	49%	3.920.000	17.800	0.22%	3.902.200		
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191		
644	QNS	49%	180.147.594	49.473.065	13.46%	130.674.529		
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780		
646	QNU	0%	0	0	0%	0		
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719		
649	QSP	49%	5.288.214	115.400	1.07%	5.172.814		
650	QTP	49%	220.500.000	3.947.640	0.88%	216.552.360		
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602		
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850		
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623		
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020		
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)	
656	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172		
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)	
658	RTB	0%	0	800	0%	-800		
659	S12	49%	2.450.000	595.900	11.92%	1.854.100		
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688		
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000		
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684		
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048		
664	SAC	49%	1.984.500	1.750	0.04%	1.982.750		
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900		
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022		
667	SAS	49%	65.405.841	436.375	0.33%	64.969.466		
668	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126		
669	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536		
670	SBD	49%	6.622.193	124.280	0.92%	6.497.913		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100		
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000		
673	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926		
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000		
675	SBS	100%	146.607.600	695.318	0.47%	145.912.282		
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000		
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000		
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140		
679	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400		
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999		
681	SCO	0%	0	0	0%	0		
682	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473		
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900		
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378		
685	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601		
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867		
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494		
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917		
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700		
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300		
691	SDD	49%	7.843.765	45.574	0.28%	7.798.191		
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086		
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200		
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003		
695	SDK	49%	1.274.000	27.048	1.04%	1.246.952		
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638		
697	SDT	49%	20.938.832	572.458	1.34%	20.366.374		
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100		
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000		
700	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600		
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701		
702	SEP	0%	0	0	0%	0		
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475		
704	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000		
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100		
706	SGP	49%	105.984.530	1.472.143	0.68%	104.512.387		
707	SGS	49%	7.065.800	51.650	0.36%	7.014.150		
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
709	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
710	SHG	0%	0	0	0%	0	
711	SID	49%	49.000.000	102.856	0.10%	48.897.144	
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
713	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
717	SJG	0%	0	0	0%	0	
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
721	SKV	49%	11.270.000	24.700	0.11%	11.245.300	
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
723	SNZ	0%	0	15.100	0%	-15.100	
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
731	SRB	49%	4.165.000	72.716	0.86%	4.092.284	
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
735	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900	
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	5.710	0.01%	32.873.290	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	13.700	0%	145.516.300	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	
758	TBR	0%	0	0	0%	0	
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.407.610	35.26%	1.717.390	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
773	THM	0%	0	0	0%	0	
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
779	TID	0%	0	0	0%	0	
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
781	TIN	50%	45.589.165	131.410	0.14%	45.457.755	
782	TIS	49%	90.160.000	93.220	0.05%	90.066.780	
783	TKA	0%	0	0	0%	0	
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
786	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
787	TLI	0%	0	0	0%	0	
788	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
789	TLP	0%	0	0	0%	0	
790	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
791	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
792	TMW	0%	0	0	0%	0	
793	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
794	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
795	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
796	TNP	0%	0	0	0%	0	
797	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
798	TNV	0%	0	0	0%	0	
799	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
800	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
801	TOS	0%	0	0	0%	0	
802	TOW	50%	3.989.075	770.200	9.65%	3.218.875	
803	TPS	0%	0	92.587	1.85%	-92.587	
804	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
805	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
806	TR1	0%	0	0	0%	0	
807	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
808	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
809	TRT	0%	0	0	0%	0	
810	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
811	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
812	TSA	0%	0	0	0%	0	
813	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
814	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
815	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
816	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
817	TT6	51%	10.478.358	0	0%	10.478.358	
818	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
819	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
820	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
821	TTN	49%	17.996.475	156.440	0.43%	17.840.035	
822	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
823	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
824	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
825	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
826	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
827	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
828	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
829	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
830	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
831	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
832	TVN	49%	332.220.000	570.500	0.08%	331.649.500	
833	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
834	UCT	0%	0	0	0%	0	
835	UDC	49%	17.150.000	4.788.030	13.68%	12.361.970	
836	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
837	UDL	0%	0	0	0%	0	
838	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
839	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
840	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
841	UPH	0%	0	0	0%	0	
842	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
843	USD	0%	0	0	0%	0	
844	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
845	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
846	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
847	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
848	VAB	.5%	2.699.800	952.985	0.18%	1.746.815	
849	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
850	VAV	50%	16.000.000	778.100	2.43%	15.221.900	
851	VBB	30%	171.345.981	26.918	0%	171.319.063	
852	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
853	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
854	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
855	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
856	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
857	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
858	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
859	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
860	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
861	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
862	VDB	0%	0	0	0%	0	
863	VDG	50%	2.500.000	80.400	1.61%	2.419.600	
864	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
865	VDT	0%	0	0	0%	0	
866	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
867	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265	
868	VEA	49%	651.112.000	24.169.687	1.82%	626.942.313	
869	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
870	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
871	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
872	VET	0%	0	0	0%	0	
873	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452	
874	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199	
875	VGG	49%	21.609.000	6.644.148	15.07%	14.964.852	
876	VGI	0%	0	618.872	0.02%	-618.872	
877	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325	
878	VGR	49%	30.992.500	13.938.650	22.04%	17.053.850	
879	VGT	49%	245.000.000	70.280.141	14.06%	174.719.859	
880	GVV	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779	
881	VHD	0%	0	0	0%	0	
882	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000	
883	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708	
884	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
885	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585	
886	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970	
887	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190	
888	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100	
889	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500	
890	VIW	0%	0	200	0%	-200	
891	VKC	50%	10.000.000	209.014	1.05%	9.790.986	
892	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870	
893	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000	
894	VLC	100%	212.491.611	493.610	0.23%	211.998.001	
895	VLG	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232	
896	VLH	49%	6.963.943	42.900	0.30%	6.921.043	
897	VLP	0%	0	0	0%	0	
898	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300	



STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
899	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
900	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
901	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
902	VMK	0%	0	0	0%	0		
903	VMT	0%	0	0	0%	0		
904	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		
905	VNB	49%	33.275.880	710.600	1.05%	32.565.280		
906	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993		
907	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765		
908	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867		
909	VNX	0%	0	0	0%	0		
910	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484		
911	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0		
912	VOC	0%	0	428.650	0.35%	-428.650		
913	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326		
914	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250		
915	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308		
916	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981		
917	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796		
918	VRG	49%	12.688.485	196.690	0.76%	12.491.795		
919	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952		
920	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984		
921	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330		
922	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220		
923	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725		
924	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215		
925	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010		
926	VTD	0%	0	0	0%	0		
927	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000		
928	VTG	0%	0	0	0%	0		
929	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000		
930	VTK	49%	4.597.782	31.993	0.34%	4.565.789		
931	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280		
932	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100		
933	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791		
934	VTR	0%	0	0	0%	0		
935	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614		
936	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
937	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
938	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
939	VVN	0%	0	0	0%	0	
940	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
941	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
942	VW3	49%	980.000	4.600	0.23%	975.400	
943	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
944	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
945	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
946	VXT	0%	0	0	0%	0	
947	WSB	50%	7.250.000	437.521	3.02%	6.812.479	
948	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	
949	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
950	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
951	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
952	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
953	XLV	0%	0	0	0%	0	
954	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
955	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
956	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
957	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
958	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
959	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
<b>SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT</b>							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
10	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
11	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
12	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
13	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
14	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
15	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
16	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
17	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
18	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
19	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
20	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
21	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
22	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
23	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
24	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
25	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	
26	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
27	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
28	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
29	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
30	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
31	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
32	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
33	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
34	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
35	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
36	SLD	0%	0	0	0%	0	
37	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
38	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
39	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
40	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
41	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
42	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
43	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
44	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
45	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
46	UXC	0%	0	0	0%	0	
47	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
48	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
49	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(\*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(\*\*): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH  
KT. TRƯỞNG BAN TTBT  
PHÓ TRƯỞNG BAN**